Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2005.10.30

Mã HS	2005.10.30
Mô tả hàng hóa	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 / - Rau đồng nhất: / - - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:51:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20051030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2504
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2504
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2504
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	*/0	* / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2495
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2456
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2456
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2456
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2456
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2456
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2456
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2494
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2494
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2494
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2494
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2494
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2496
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2496
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2496
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2496
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2496
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2496
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2498
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2462
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2458
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2458
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2458
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2458
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2458
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2458
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2458
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2458
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2458
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2458
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2458
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2458
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2505
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2505
VCFTA	2025	2025	6	VC!G2505
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2505
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2505
VN-EAEU	2022	2022		EAV!2500
VN-EAEU	2023	2023		EAV!2500
VN-EAEU	2024	2024		EAV!2500
VN-EAEU	2025	2025		EAV!2500
VN-EAEU	2026	2026		EAV!2500
VN-EAEU	2027	2027		EAV!2500
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2510
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2510
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2510
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2510
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2510
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2510
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2481
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2481
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2481
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2481
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2481
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2481
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2483
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2483
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2483
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2483

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2483
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2483
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2477
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2477
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2477
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2477
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2477
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2477
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2477
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2500
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2500
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2500
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2500
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2500
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2500
RCEP B	2022	2022	36	B!D2500
RCEP B	2023	2023	32	B!E2500
RCEP B	2024	2024	28	B!F2500
RCEP B	2025	2025	24	B!G2500
RCEP B	2026	2026	20	B!H2500
RCEP B	2027	2027	16	B!I2500
RCEP C	2022	2022	36	C!D2500
RCEP C	2023	2023	32	C!E2500
RCEP C	2024	2024	28	C!F2500
RCEP C	2025	2025	24	C!G2500
RCEP C	2026	2026	20	C!H2500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	16	C!I2500
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2500
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2500
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2500
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2500
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2500
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2500
RCEP E	2022	2022	36	E!D2503
RCEP E	2023	2023	32	E!E2503
RCEP E	2024	2024	28	E!F2503
RCEP E	2025	2025	24	E!G2503
RCEP E	2026	2026	20	E!H2503
RCEP E	2027	2027	16	E!I2503
RCEP F	2022	2022	36	F!D2500
RCEP F	2023	2023	32	F!E2500
RCEP F	2024	2024	28	F!F2500
RCEP F	2025	2025	24	F!G2500
RCEP F	2026	2026	20	F!H2500
RCEP F	2027	2027	16	F!I2500
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2329
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2329
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2329
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2329

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2005.10 có 2 dòng thuế; dòng 2005.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng.	2005.10.20 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2005.10.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2005.10.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2005.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2005.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2504), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.